

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH NINH BÌNH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026-2027
TRƯỜNG THPT LÝ TỰ TRỌNG

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-SGDĐT ngày 19/6/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
1	710001	BÙI DUY AN	Nam	08/06/2011	Nam Thanh	9.5	8.75	7.05	0	0	25.3	
2	710002	BÙI THỊ THÚY AN	Nữ	15/09/2011	Nam Lợi	8.25	9.25	7.55	0	0	25.05	
3	710003	LÊ VŨ TRƯỜNG AN	Nam	22/07/2011	Nam Thanh	7.5	7.75	6.7	0	0	21.95	
4	710004	PHẠM THIÊN AN	Nam	07/09/2011	Trung Đông	8.75	8.25	7.6	0	0	24.6	
5	710005	TRẦN ĐỨC AN	Nam	15/10/2011	Nguyễn Hiền	8.5	8	8.2	0	0	24.7	
6	710006	VŨ THU AN	Nữ	10/03/2011	Hồng Quang	8.75	8.75	7.95	0	0	25.45	
7	710007	BÙI NGỌC ANH	Nữ	13/08/2011	Nam Hồng	8.5	8.5	8.7	0	0	25.7	
8	710011	ĐẶNG VIỆT ANH	Nam	26/10/2011	Nam Hồng	8.25	8	6.6	0	0	22.85	
9	710009	ĐÀO HOÀNG ANH	Nam	16/09/2011	Nam Thanh	7.5	8.25	6.35	0	0	22.1	
10	710010	ĐÀO MAI ANH	Nữ	21/10/2011	Nam Thanh	8.5	8.5	7.65	0	0	24.65	
11	710013	ĐỖ HẢI ANH	Nam	22/03/2011	Trung Đông	6.75	7.5	7.2	0	0	21.45	
12	710012	ĐOÀN THỊ CHÂU ANH	Nữ	07/04/2011	Nguyễn Hiền	7.5	8.5	7.2	0	0	23.2	
13	710015	LÂM BẢO ANH	Nữ	22/10/2011	Nam Thắng	8.5	8.25	5.55	0	0	22.3	
14	710016	LƯU TUẤN ANH	Nam	16/11/2011	Nam Hồng	8.25	8.25	8	0	0	24.5	
15	710018	MAI HẢI ANH	Nam	10/06/2011	Nam Lợi	8.5	8	6.25	0	0	22.75	
16	710019	NGÔ MINH ANH	Nữ	12/11/2011	Nam Hồng	7.5	9	8.3	0	0	24.8	
17	710020	NGUYỄN DIỆU ANH	Nữ	12/11/2011	Nam Hồng	8.25	8.5	8.75	0	0	25.5	
18	710022	NGUYỄN HOÀNG ANH	Nam	05/12/2011	Nguyễn Hiền	8.5	8	7.35	0	0	23.85	
19	710023	NGUYỄN MAI LAN ANH	Nữ	09/05/2011	Sư Tích	8.5	9	8.95	0	0	26.45	
20	710024	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	09/03/2011	Nam Thanh	8.5	9	8.7	0	0	26.2	
21	710025	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	14/04/2011	Nam Thanh	8.5	8.75	8.95	0	0	26.2	
22	710026	NGUYỄN TIẾN ANH	Nam	09/01/2011	Nam Thắng	8.5	8	7.25	0	0	23.75	
23	710027	NGUYỄN TÔ VÂN ANH	Nữ	02/04/2011	Điền Xá	8.25	8	8.35	0	0	24.6	
24	710028	NGUYỄN TRẦN QUỲNH ANH	Nữ	24/08/2011	Nam Hồng	8.5	8.5	8.55	0	0	25.55	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
25	710029	NGUYỄN VĂN ANH	Nữ	03/02/2011	Nam Hoa	8.25	7.75	8.95	0	0	24.95	
26	710031	PHẠM KIM ANH	Nữ	09/07/2011	Trung Đông	7.75	8	7	0	0	22.75	
27	710032	PHẠM THỊ LAN ANH	Nữ	02/09/2011	Nguyễn Hiền	7.75	8.25	7.65	0	0	23.65	
28	710033	PHẠM XUÂN THỂ ANH	Nam	14/11/2011	Hoàng Ngân	8.5	8.25	8.85	0	0	25.6	
29	710034	TÔ DUY NHẬT ANH	Nam	01/07/2011	Hồng Quang	8.5	7	8.15	0	0	23.65	
30	710035	TỔNG THỊ HỒNG ANH	Nữ	26/08/2011	Nguyễn Hiền	9	8.5	8.45	0	0	25.95	
31	710036	TRẦN MAI ANH	Nữ	12/01/2011	Nam Lợi	8.5	7.5	5.8	0	0	21.8	
32	710037	TRẦN QUANG ANH	Nam	01/05/2011	Nam Tiến	8.25	8.5	7.4	0	0	24.15	
33	020207	TRẦN QUỲNH ANH	Nữ	09/02/2011	Nguyễn Hiền	9	9	8.55	0	0	26.55	
34	710038	TRẦN THÙY ANH	Nữ	21/07/2011	Nam Thanh	7.5	8.75	7.2	0	0	23.45	
35	710039	TRẦN TUẤN ANH	Nam	22/08/2011	Hồng Quang	8.5	8.5	8.6	0	0	25.6	
36	710040	TRẦN VIỆT ANH	Nam	22/05/2011	Nam Hồng	8.5	8	7.9	0	0	24.4	
37	710041	TRIỆU LAN ANH	Nữ	03/12/2011	Nam Hoa	8.5	8.75	9.65	0	0	26.9	
38	710042	TRIỆU VƯƠNG QUỐC ANH	Nam	08/10/2011	Nam Hoa	8.5	8.25	7.45	0	0	24.2	
39	710043	VŨ HOÀNG ANH	Nữ	16/02/2011	Nam Tiến	7.25	8.25	9.45	0	0	24.95	
40	710044	VŨ HUY ANH	Nam	07/10/2011	Nam Lợi	8.75	7.75	8.25	0	0	24.75	
41	710045	VŨ NGỌC ANH	Nữ	21/01/2011	Hồng Quang	9	9	7.5	0	0	25.5	
42	710046	VŨ PHƯƠNG ANH	Nữ	17/01/2011	Bình Minh	8	8.5	5.7	0	0	22.2	
43	710047	VŨ VIỆT ANH	Nam	16/11/2011	Cổ Lễ	8.5	7.5	7.4	0	0	23.4	
44	710048	BÙI TRẦN NGỌC ÁNH	Nữ	19/06/2011	Trung Đông	6.75	8.75	7.25	0	0	22.75	
45	710049	ĐẶNG THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	25/05/2011	Nam Hồng	8.5	8	7.1	0	0	23.6	
46	710050	LÊ NGỌC ÁNH	Nữ	05/07/2011	Nam Thắng	7.75	8	8.15	0	0	23.9	
47	710051	NGÔ NGỌC ÁNH	Nữ	09/03/2011	Nam Hồng	8	8.75	8.9	0	0	25.65	
48	710052	NGUYỄN HÀ NGỌC ÁNH	Nữ	06/03/2011	Bình Minh	8.5	7.75	8.65	0	0	24.9	
49	710053	NGUYỄN MINH ÁNH	Nữ	30/08/2011	Nam Lợi	8.5	8.5	6.95	0	0	23.95	
50	710055	NGUYỄN NGỌC ÁNH	Nam	29/01/2011	Nam Hồng	8	8.75	8.95	0	0	25.7	
51	710054	NGUYỄN NGỌC ÁNH	Nữ	09/05/2011	Điền Xá	7.5	8	7.7	0	0	23.2	
52	710056	PHẠM THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	20/04/2011	Nam Hồng	8.5	8	8.3	0	0	24.8	
53	710058	TRỊNH THỊ NGUYỆT ÁNH	Nữ	02/03/2011	Nam Lợi	7.5	8.25	8.15	0	0	23.9	
54	710059	NGUYỄN HOÀNG NHẬT BÁCH	Nam	03/02/2011	Nguyễn Hiền	8	8.5	7.2	0	0	23.7	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
55	710060	ĐẶNG TRẦN GIA BẢO	Nam	20/08/2011	Hoàng Ngân	8.75	7.5	7.75	0	0	24	
56	710061	HOÀNG GIA BẢO	Nam	02/09/2011	Hoàng Ngân	7.25	8.75	7.25	0	0	23.25	
57	710062	LƯU GIA BẢO	Nam	12/08/2011	Nguyễn Hiền	7.75	7	8.2	0	0	22.95	
58	710063	NGUYỄN GIA BẢO	Nam	09/07/2011	Nam Thanh	8.5	7.25	7.25	0	0	23	
59	710064	PHẠM GIA BẢO	Nam	14/03/2011	Nguyễn Hiền	8.5	8.5	8.35	0	0	25.35	
60	710065	PHAN THẾ BẢO	Nam	22/09/2011	Sư Tích	7.25	8.25	7.65	0	0	23.15	
61	710066	TRIỆU ĐÌNH QUỐC BẢO	Nam	18/07/2011	Nam Thanh	9	8.25	7.7	0	0	24.95	
62	710067	TRỊNH THÁI BẢO	Nam	05/08/2011	Hoàng Ngân	8	7.25	7	0	0	22.25	
63	710068	NGUYỄN NGỌC BÍCH	Nữ	17/07/2011	Bình Minh	9	8.75	7.5	0	0	25.25	
64	710069	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	10/12/2011	Điền Xá	8.5	7.75	6.2	0	0	22.45	
65	710070	NGUYỄN THỊ HUỆ BÌNH	Nữ	29/11/2011	Bình Minh	8.5	8.5	6.65	0	0	23.65	
66	710071	TỔNG PHẠM THANH BÌNH	Nam	21/07/2011	Hoàng Ngân	7.75	7.75	8.4	0	0	23.9	
67	710072	TRẦN ĐỖ THANH BÌNH	Nữ	14/10/2011	Hoàng Ngân	9	8.5	7.1	0	0	24.6	
68	710073	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	Nam	22/09/2011	Nguyễn Hiền	9.25	7.5	7.8	0	0	24.55	
69	710074	NGUYỄN VŨ BẢO CHÂM	Nữ	11/11/2011	Nam Tiến	8.75	8	7.8	0	0	24.55	
70	710075	PHẠM BẢO CHÂM	Nữ	27/08/2011	Nam Hoa	9	8	7.65	0	0	24.65	
71	710076	ĐỖ MINH CHÂU	Nữ	27/11/2011	Trung Đông	8.25	6.75	7.15	0	0	22.15	
72	710077	TỔNG BẢO CHÂU	Nữ	13/12/2011	Nguyễn Hiền	9	8	8.7	0	0	25.7	
73	710078	VŨ NGÔ BẢO CHÂU	Nam	14/07/2011	Nam Hồng	8.75	7	8	0	0	23.75	
74	710079	BÙI QUỲNH CHI	Nữ	30/01/2011	Nam Thắng	8.5	8	9.3	0	0	25.8	
75	710080	ĐẶNG HÀ CHI	Nữ	24/09/2011	Nam Thắng	8	7.5	7.4	0	0	22.9	
76	710081	ĐẶNG QUẾ CHI	Nữ	25/03/2011	Nam Hồng	9	7.75	8.95	0	0	25.7	
77	710082	ĐỖ QUẾ CHI	Nữ	15/09/2011	Điền Xá	8	8.25	8	0	0	24.25	
78	710083	TRẦN KHÁNH CHI	Nữ	03/01/2011	Nam Lợi	8	7	7.35	0	0	22.35	
79	710084	TRẦN THỊ HÀ CHI	Nữ	02/04/2011	Nam Hồng	9.5	8.5	8.45	0	0	26.45	
80	710086	NGUYỄN KHẮC CHÍNH	Nam	18/05/2011	Hồng Quang	9.25	7.75	8.3	0	0	25.3	
81	710089	ĐẶNG VIỆT CƯỜNG	Nam	13/04/2011	Nam Hồng	9.5	6.75	8	0	0	24.25	
82	710091	TRẦN QUỐC CƯỜNG	Nam	21/06/2011	Hoàng Ngân	8.25	7.5	8.45	0	0	24.2	
83	710119	BÙI LINH ĐAN	Nữ	30/11/2011	Trung Đông	7.5	8	7.65	0	0	23.15	
84	020861	NGUYỄN VŨ LINH ĐAN	Nữ	30/05/2011	Nguyễn Hiền	9	8.75	9.05	0	0	26.8	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
85	710120	TRẦN LINH ĐAN	Nữ	01/03/2011	Hoàng Ngân	9.5	8.25	9.05	0	0	26.8	
86	710125	NGUYỄN NHẬT ĐĂNG	Nam	03/07/2011	Hồng Quang	9	8.5	8.55	0	0	26.05	
87	710127	NHỮ DUY ĐĂNG	Nam	28/05/2011	Đồng Sơn	8.5	8.5	8.8	0	0	25.8	
88	710092	ĐÀO CÔNG DANH	Nam	09/12/2011	Nam Tiến	9	7.75	8.5	0	0	25.25	
89	710121	BÙI VŨ ĐỨC ĐẠT	Nam	24/03/2011	Trung Đông	8.5	8	6.9	0	0	23.4	
90	710122	ĐỖ ĐỨC ĐẠT	Nam	05/10/2011	Điền Xá	8.5	8.5	7.5	0	0	24.5	
91	710123	LÊ TIÊN ĐẠT	Nam	14/05/2011	Hoàng Ngân	8	7.25	8.7	0	0	23.95	
92	710124	PHẠM TIÊN ĐẠT	Nam	09/12/2011	Nam Thanh	8.25	8.25	7	0	0	23.5	
93	710094	NINH NGỌC DIỆP	Nữ	20/04/2011	Nguyễn Hiền	8.5	7.75	9.5	0	0	25.75	
94	710095	TRẦN THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	11/02/2011	Nam Thanh	9	8.25	8.95	0	0	26.2	
95	710096	NGUYỄN THỊ HUYỀN DIỆU	Nữ	14/11/2011	Nam Lợi	8.5	8.25	6.8	0	0	23.55	
96	710097	LÊ THU DỊU	Nữ	06/06/2011	Nam Hồng	8.75	7.75	9.35	0	0	25.85	
97	710098	VŨ HOÀNG DOANH	Nam	28/09/2011	Trung Đông	7.75	7.5	7	0	0	22.25	
98	710128	BÙI DUY ĐÔNG	Nam	03/08/2011	Cổ Lễ	8	7	7.55	0	0	22.55	
99	710099	PHẠM VŨ THUY DUNG	Nữ	02/11/2011	Nam Thắng	8.25	8	8	0	0	24.25	
100	710100	VŨ THÙY DUNG	Nữ	05/08/2011	Nam Tiến	8.25	8.5	7.5	0	0	24.25	
101	710101	NGUYỄN MẠNH DŨNG	Nam	09/08/2011	Nam Lợi	8.75	7.75	6.75	0	0	23.25	
102	710102	PHẠM ĐĂNG DŨNG	Nam	13/09/2011	Hoàng Ngân	8	7	8	0	0	23	
103	710103	PHẠM QUANG DŨNG	Nam	20/02/2011	Cổ Lễ	8.25	6.25	7.55	0	0	22.05	
104	710104	PHẠM TUẤN DŨNG	Nam	21/07/2011	Trung Đông	6.25	8.25	8	0	0	22.5	
105	710112	BÙI THÙY DƯƠNG	Nữ	22/09/2011	Nam Thanh	8	8.75	7.5	0	0	24.25	
106	710113	LÂM THÙY DƯƠNG	Nữ	25/10/2011	Nam Thắng	7.25	8	6.55	0	0	21.8	
107	710114	LƯU ĐỨC DƯƠNG	Nam	21/02/2011	Chí Kiên	8.25	7	8.35	0	0	23.6	
108	710115	NGUYỄN THÁI DƯƠNG	Nam	31/08/2011	Nam Thanh	7.5	7.75	8.95	0	0	24.2	
109	710116	NGUYỄN VŨ ÁNH DƯƠNG	Nữ	31/01/2011	Nguyễn Hiền	7.75	8.25	7.8	0	0	23.8	
110	710117	PHẠM VĂN DƯƠNG	Nam	22/02/2011	Điền Xá	8.25	8.75	8.15	0	0	25.15	
111	710118	TRẦN HOÀNG THUY DƯƠNG	Nữ	22/06/2011	Hoàng Ngân	7.25	8.25	9	0	0	24.5	
112	710105	ĐỖ ĐÌNH DUY	Nam	07/09/2011	Điền Xá	9	8.25	8.15	0	0	25.4	
113	710106	ĐỖ ĐỨC DUY	Nam	30/03/2011	Điền Xá	9	8.5	8.7	0	0	26.2	
114	710107	LƯU NGỌC DUY	Nam	28/10/2011	Nam Hồng	8.5	7.25	6.05	0	0	21.8	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
115	020856	NGUYỄN NGỌC DUY	Nam	09/04/2011	Nam Lợi	9.5	8.25	7.45	0	0	25.2	
116	710109	ĐINH THỊ ÁNH DUYÊN	Nữ	21/11/2011	Nam Thắng	8.25	8.25	8.8	0	0	25.3	
117	710110	MAI THỊ DUYÊN	Nữ	18/03/2011	Hoàng Ngân	8.5	8.25	8.45	0	0	25.2	
118	710111	VŨ THỊ HỒNG DUYÊN	Nữ	23/01/2011	Nam Hải	8.5	8.25	7.95	0	0	24.7	
119	710129	ĐỖ THỊ NGÂN GIANG	Nữ	01/01/2011	Nam Tiến	8.5	8.75	7.75	0	0	25	
120	710130	TRẦN HƯƠNG GIANG	Nữ	11/07/2011	Hồng Quang	7.75	8.5	8.5	0	0	24.75	
121	710131	TRIỆU HÀ GIANG	Nữ	27/05/2011	Nam Hoa	7.75	9	7.4	0	0	24.15	
122	710132	VŨ HƯƠNG GIANG	Nữ	01/01/2011	Nam Hùng	7	8	6.55	0	0	21.55	
123	710133	VŨ THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	12/01/2011	Nam Hồng	7.75	8.75	7.65	0	0	24.15	
124	020877	ĐẶNG VIỆT HÀ	Nam	05/01/2011	Nguyễn Hiền	9.5	8.25	8.8	0	0	26.55	
125	710134	ĐOÀN NGỌC HÀ	Nữ	02/04/2011	Nam Hồng	8	8.25	8.25	0	0	24.5	
126	710135	LÊ NGUYỄN NGỌC HÀ	Nữ	26/08/2011	Nam Thắng	8	8.25	6.05	0	0	22.3	
127	710136	NGUYỄN NGÂN HÀ	Nữ	16/03/2011	Nam Tiến	8.25	8	7.75	0	0	24	
128	710137	PHẠM KHÁNH HÀ	Nữ	25/04/2011	Nam Lợi	8	7.75	8.55	0	0	24.3	
129	710138	PHẠM THUYẾT HÀ	Nữ	02/05/2011	Điền Xá	8.25	8.5	6.1	0	0	22.85	
130	710139	TRẦN BÁ TUẤN HÀ	Nam	12/09/2011	Nam Hồng	9	8	7.9	0	0	24.9	
131	710141	PHẠM HOÀNG HẢI	Nam	07/01/2011	Nguyễn Hiền	9.5	8.5	9.25	0	0	27.25	
132	710149	HOÀNG BẢO HÂN	Nữ	12/04/2011	Nam Lợi	7.75	6.75	7.2	0	0	21.7	
133	710150	LƯU HUY HÂN	Nam	29/04/2011	Nam Thắng	7	7.25	8.25	0	0	22.5	
134	020881	NGHIÊM BẢO HÂN	Nữ	09/09/2011	Nguyễn Hiền	9.25	8.75	7.95	0	0	25.95	
135	710143	CAO MINH HẰNG	Nữ	16/07/2011	Nam Hồng	7.75	8.5	8.65	0	0.5	25.4	
136	710144	ĐẶNG MINH HẰNG	Nữ	27/06/2011	Nam Hồng	8	9	8.05	0	0	25.05	
137	710145	LÂM THU HẰNG	Nữ	06/05/2011	Nam Thắng	7.75	8.25	5.2	0	0	21.2	
138	710146	LÊ THANH HẰNG	Nữ	05/07/2011	Nam Hoa	7.75	8.25	7.15	0	0	23.15	
139	710147	PHẠM THANH HẰNG	Nữ	23/08/2011	Nam Thanh	8.5	8.75	7.2	0	0	24.45	
140	710148	VŨ NGUYỆT HẰNG	Nữ	16/03/2011	Nam Tiến	8.25	8.75	7.8	0	0	24.8	
141	710142	VŨ THỊ MỸ HẠNH	Nữ	20/09/2011	Hoàng Ngân	9	8.75	9.1	0	0	26.85	
142	710151	NGUYỄN THỊ MAI HIỀN	Nữ	20/10/2011	Nam Hải	8	8.25	7.65	0	0	23.9	
143	710152	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	22/10/2011	Nam Hồng	8.5	8.75	8.7	0	0	25.95	
144	710153	NGUYỄN THU HIỀN	Nữ	03/09/2011	Nam Lợi	8	7.25	7.55	0	0	22.8	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
145	710154	VŨ THANH HIỀN	Nữ	16/10/2011	Nam Hồng	8	7.75	6.9	0	0	22.65	
146	710155	PHẠM THẾ HIỀN	Nam	04/10/2011	Nam Hùng	8.5	7.5	8	0	0	24	
147	710156	ĐẶNG ĐỨC HIỆP	Nam	26/09/2011	Nam Hồng	8	7.75	6.2	0	0	21.95	
148	710157	PHẠM NGỌC HIỆP	Nam	28/02/2011	Nguyễn Hiền	9	7.5	8	0	0	24.5	
149	710158	TRẦN HOÀNG HIỆP	Nam	09/05/2011	Nam Thắng	8.5	7.75	7.75	0	0	24	
150	710159	ĐẶNG ĐÌNH HIẾU	Nam	22/11/2011	Nam Hoa	8.5	6.5	9.2	1	0	25.2	
151	710160	ĐẶNG TRUNG HIẾU	Nam	02/01/2011	Thế Vinh	7.75	7.5	8.8	0	0	24.05	
152	710161	ĐOÀN NGỌC HIẾU	Nam	12/02/2011	Nam Lợi	8	7.5	6.75	0	0	22.25	
153	710162	NGUYỄN CÔNG HIẾU	Nam	27/10/2011	Hồng Quang	8.75	7.5	7.9	0	0	24.15	
154	710164	PHẠM MINH HIẾU	Nam	21/03/2011	Hoàng Ngân	9	8	8.85	0	0	25.85	
155	710163	PHẠM MINH HIẾU	Nam	14/10/2011	Nguyễn Hiền	8	7.25	8.35	0	0	23.6	
156	710165	PHẠM VĂN HIẾU	Nam	17/02/2011	Hoàng Ngân	8.5	6.25	7.4	0	0	22.15	
157	710166	TỔNG THÀNH HIẾU	Nam	04/06/2011	Hoàng Ngân	9	8.25	7.65	0	0	24.9	
158	710167	VŨ MINH HIẾU	Nam	27/03/2011	Nam Hồng	8	7.75	7	0	0	22.75	
159	710168	ĐỖ PHƯƠNG HOA	Nữ	09/07/2011	Điền Xá	9.25	8.25	8.55	0	0	26.05	
160	710169	TRẦN THANH HOA	Nữ	21/09/2011	Nguyễn Hiền	9.5	9	8.9	0	0	27.4	
161	710170	VŨ PHẠM THANH HOA	Nữ	06/01/2011	Nam Hùng	8.5	9	8.8	0	0	26.3	
162	710171	VŨ THỊ TRANG HOA	Nữ	08/02/2011	Nguyễn Hiền	7.25	8.25	6.4	0	0	21.9	
163	710172	PHẠM KHÁNH HOÀ	Nữ	05/03/2011	Nam Thắng	9.25	8.75	8.4	0	0	26.4	
164	021221	ĐẶNG THU HOÀI	Nữ	01/01/2011	Nguyễn Hiền	9.25	9	7.85	0	0	26.1	
165	710174	NGUYỄN MẠNH HOÀN	Nam	02/11/2011	Nam Hồng	9.5	8.5	7.55	0	0	25.55	
166	710175	NGUYỄN VŨ HOÀN	Nam	17/06/2011	Nguyễn Hiền	9	8.25	8.4	0	0	25.65	
167	710176	BÙI MINH HOÀNG	Nam	21/12/2011	Nam Hồng	8.75	9	8.2	0	0	25.95	
168	710177	BÙI TRÍ HOÀNG	Nam	22/05/2011	Nguyễn Hiền	8.5	8.25	7.15	0	0	23.9	
169	710178	PHẠM VĂN HOÀNG	Nam	01/09/2011	Ninh Giang	7	8.75	6.1	0	0	21.85	
170	021223	LÊ THỊ HUỆ	Nữ	01/10/2011	Nguyễn Hiền	8.5	9	7.5	0	0	25	
171	710179	NGUYỄN DUY HÙNG	Nam	01/11/2011	Hồng Quang	9	8.75	8.95	0	0	26.7	
172	710180	PHẠM KHIẾU HÙNG	Nam	27/01/2011	Nam Thắng	8.5	8	8.5	0	0	25	
173	710181	TRẦN MẠNH HÙNG	Nam	16/04/2011	Hồng Quang	9.25	8	6.9	0	0	24.15	
174	710198	TRẦN GIA HÙNG	Nam	12/06/2011	Nam Hồng	9.5	8.75	8.7	0	0	26.95	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
175	710199	BÙI THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	26/04/2011	Nguyễn Hiền	8.5	9	8.35	0	0	25.85	
176	710200	ĐẶNG HOÀNG QUỲNH HƯƠNG	Nữ	29/04/2011	Nam Hồng	8	7.75	6.2	0	0.5	22.45	
177	710201	ĐẶNG THIÊN HƯƠNG	Nữ	09/06/2011	Trực Đạo	8.5	8.75	9.2	0	0	26.45	
178	710202	ĐINH THỊ THU HƯƠNG	Nữ	30/10/2011	Hoàng Ngân	8.25	8	9.45	0	0	25.7	
179	710203	ĐOÀN NGUYỄN THU HƯƠNG	Nữ	24/11/2011	Nam Hồng	9.5	8.5	8.85	0	0	26.85	
180	710205	NGUYỄN THU HƯƠNG	Nữ	11/11/2011	Nam Thanh	7.75	7	7.3	0	0	22.05	
181	710206	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	Nữ	12/09/2011	Nam Hồng	8.5	8.25	6.6	0	0	23.35	
182	710182	ĐẶNG GIA HUY	Nam	19/01/2011	Nam Lợi	8	8.5	7.75	0	0	24.25	
183	710183	LÊ QUANG HUY	Nam	27/08/2011	Ninh Giang	8.25	8	5.85	0	0	22.1	
184	021066	NGUYỄN VIỆT HUY	Nam	22/05/2011	Nam Hồng	9.25	9	8.45	0	0	26.7	
185	710184	PHẠM ĐỨC HUY	Nam	21/11/2011	Trung Đông	7.75	7.75	5.7	0	0	21.2	
186	710185	PHẠM KHÁNH HUY	Nam	18/10/2011	Nam Thắng	9	8.75	8.1	0	0	25.85	
187	710186	PHAN PHÚ QUANG HUY	Nam	01/01/2011	Nam Hồng	9.5	8.5	8.25	0	0	26.25	
188	710188	TRẦN GIA HUY	Nam	15/05/2011	Nam Lợi	8.25	8.25	7.85	0	0	24.35	
189	710189	VŨ GIA HUY	Nam	25/12/2011	Nam Lợi	7.25	8.25	5.95	0	0	21.45	
190	710190	ĐẶNG NGUYỄN MINH HUYỀN	Nữ	22/05/2011	Nam Hồng	6.25	9	6.4	0	0	21.65	
191	710191	ĐẶNG THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	23/10/2011	Nam Hồng	9	8.25	9.4	0	0	26.65	
192	710192	ĐỖ THU HUYỀN	Nữ	21/04/2011	Nam Tiến	8	9	7.55	0	0	24.55	
193	710193	LÊ THU HUYỀN	Nữ	28/12/2011	Hoàng Ngân	7.5	7.25	7.95	0	0	22.7	
194	710195	TRẦN KHÁNH HUYỀN	Nữ	07/06/2011	Nguyễn Hiền	9	7.75	8.7	0	0	25.45	
195	710196	TRẦN THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	06/08/2011	Nam Hồng	9.5	7.25	5.15	0	0	21.9	
196	710208	BÙI TUẤN KHANG	Nam	04/09/2011	Nguyễn Hiền	9	8.5	7	0	0	24.5	
197	710209	LÊ MINH KHANG	Nam	24/06/2011	Nam Lợi	8.25	8.25	8.1	0	0	24.6	
198	710210	NGUYỄN QUỐC KHANG	Nam	28/09/2011	Nguyễn Hiền	9.5	7.75	8.55	0	0	25.8	
199	020488	TRỊNH DUY BẢO KHANG	Nam	07/03/2011	Nguyễn Hiền	9	7.75	9.3	0	0	26.05	
200	710211	VŨ MINH KHANG	Nam	23/06/2011	Điền Xá	8.5	8	7.05	0	0	23.55	
201	710212	PHẠM DUY KHANH	Nam	29/03/2011	Trung Đông	8	7.5	7	0	0	22.5	
202	710213	BÙI QUỐC KHÁNH	Nam	02/09/2011	Nguyễn Hiền	9.5	7.5	8.45	0	0	25.45	
203	710214	CAO GIA KHÁNH	Nam	21/09/2011	Nam Hồng	8.5	8	8.35	0	0	24.85	
204	710215	NGÔ MINH KHÁNH	Nam	12/10/2011	Nam Hồng	9	7.75	8.65	1.5	0	26.9	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
205	710217	NGUYỄN DUY KHÁNH	Nam	20/07/2011	Nam Hồng	8.5	8.75	7.8	0	0	25.05	
206	710216	NGUYỄN DUY KHÁNH	Nam	19/03/2011	Hồng Quang	8.5	7.75	8.75	0	0	25	
207	710218	NGUYỄN GIA KHÁNH	Nam	17/06/2011	Cổ Lễ	8	8.5	8.25	0	0	24.75	
208	710219	PHẠM DUY KHÁNH	Nam	02/08/2011	Nguyễn Hiền	9	7.75	7.25	0	0	24	
209	710220	PHẠM DUY KHÁNH	Nam	01/10/2011	Nam Hồng	8.5	8.75	5.75	0	0	23	
210	710221	TRẦN NAM KHÁNH	Nam	20/04/2011	Nam Hồng	9.25	8.75	8.85	0	0	26.85	
211	710222	TRẦN NGÂN KHÁNH	Nữ	18/02/2011	Trung Đông	7.5	8.5	7.5	0	0	23.5	
212	710223	TRỊNH DUY KHÁNH	Nam	18/11/2011	Hoàng Ngân	8.75	7.5	5.8	0	0	22.05	
213	710224	VŨ DUY KHÁNH	Nam	28/08/2011	Nam Lợi	9	8	6.85	0	0	23.85	
214	710225	VŨ NGÂN KHÁNH	Nữ	04/11/2011	Trung Đông	8.25	8.75	7.95	0	0	24.95	
215	710226	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	23/10/2011	Nam Tiến	8.5	8	7.2	0	0	23.7	
216	710227	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	04/01/2011	Nam Lợi	8.25	7.25	6.95	0	0	22.45	
217	710228	VŨ MINH KHÔI	Nam	23/06/2011	Điền Xá	8	8.5	7.35	0	0	23.85	
218	710229	HÀ TRUNG KIÊN	Nam	15/03/2011	Nam Thắng	8.25	8	6.6	0	0	22.85	
219	710230	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Nam	26/02/2011	Nam Hồng	9	8.75	8.6	0	0	26.35	
220	020639	NGUYỄN THÊ KIỆT	Nam	23/08/2011	Điền Xá	9.25	7.75	9.2	0	0	26.2	
221	020500	TRẦN TUẤN KIỆT	Nam	07/04/2011	Nguyễn Hiền	9	7.25	8.7	0	0	24.95	
222	710233	TỔNG THÀNH LÂM	Nam	18/05/2011	Hoàng Ngân	8	7.75	9.3	0	0	25.05	
223	710231	BÙI THỊ MAI LAN	Nữ	07/01/2011	Cổ Lễ	8	8.5	6.15	0	0	22.65	
224	710232	LƯU THỊ MAI LAN	Nữ	03/10/2011	Bình Minh	8.25	9	8.1	0	0	25.35	
225	710234	TRỊNH ANH LÂN	Nam	30/10/2011	Nam Lợi	8.25	8.25	7.75	0	0	24.25	
226	710235	TRIỆU QUỐC LẬP	Nam	03/02/2011	Nam Hoa	8.5	7.75	8.6	0	0	24.85	
227	020646	ĐẶNG KHÁNH LINH	Nữ	14/06/2011	Nguyễn Hiền	9	8.75	9.9	0	0	27.65	
228	710236	ĐẶNG NGỌC LINH	Nữ	13/02/2011	Nam Hồng	8	8.5	8.15	0	0	24.65	
229	710239	ĐỖ THỊ LINH	Nữ	19/07/2011	Điền Xá	9	9	8.7	0	0	26.7	
230	710237	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ	27/04/2011	Điền Xá	8.5	8.75	6.8	0	0	24.05	
231	710238	ĐOÀN THÙY LINH	Nữ	22/05/2011	Nguyễn Hiền	8.5	8.5	8.6	0	0	25.6	
232	710240	HOÀNG MAI LINH	Nữ	27/05/2011	Hoàng Ngân	8.5	8.5	8.6	0	0	25.6	
233	710241	LÊ THỊ DIỆU LINH	Nữ	20/05/2011	Nam Tiến	8	7.5	5.8	0	0	21.3	
234	710242	MAI THÙY LINH	Nữ	19/11/2011	Hoàng Ngân	8	8.75	8.5	0	0	25.25	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
235	710243	NGUYỄN DIỆU HÀ LINH	Nữ	28/05/2011	Nam Hồng	9	9	9.8	0	0	27.8	
236	710244	NGUYỄN HÀ LINH	Nữ	15/10/2011	Nguyễn Hiền	8.5	8.5	9	0	0	26	
237	710245	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG LINH	Nữ	06/12/2011	Nguyễn Hiền	8.5	9	8.6	0	0	26.1	
238	710246	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	Nữ	26/01/2011	Hồng Quang	8.5	8.5	8.85	0	0	25.85	
239	710247	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ	28/07/2011	Nam Hùng	8.5	7	8.6	0	0	24.1	
240	710248	NGUYỄN THỊ THUỶ LINH	Nữ	31/01/2011	Nam Thắng	8.5	8.75	7.65	0	0	24.9	
241	710249	PHẠM BẢO LINH	Nữ	22/11/2011	Sư Tích	8	9	9.2	0	0	26.2	
242	710250	PHẠM HÀ LINH	Nữ	04/03/2011	Trung Đông	8.5	8.25	8.15	0	0	24.9	
243	710251	PHẠM THỊ THÙY LINH	Nữ	09/03/2011	Nam Hoa	7.5	7.75	7.4	0	0	22.65	
244	710252	TẠ PHƯƠNG LINH	Nữ	29/08/2011	Nam Lợi	9	9	9	0	0	27	
245	710253	TRẦN PHƯƠNG LINH	Nữ	08/03/2011	Hoàng Ngân	8.25	8.75	8.5	0	0	25.5	
246	710254	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	Nữ	11/06/2011	Hoàng Ngân	9	8.75	8.85	0	0	26.6	
247	710255	TRẦN THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ	09/06/2011	Trung Đông	7.5	8.25	5.45	0	0	21.2	
248	710256	VŨ GIA LINH	Nữ	16/12/2011	Nguyễn Hiền	8	7.5	6.6	0	0	22.1	
249	710257	VŨ KHÁNH LINH	Nữ	01/10/2011	Trung Đông	6.5	8.5	6.3	0	0	21.3	
250	710258	VŨ PHƯƠNG LINH	Nữ	28/10/2011	Hồng Quang	9.5	9	8.4	0	0	26.9	
251	710259	PHẠM THANH LOAN	Nữ	09/04/2011	Nam Thanh	7.75	9	5.7	0	0	22.45	
252	710267	TRẦN VĂN LỘC	Nam	26/01/2011	Trung Đông	8.5	8	8.6	0	0	25.1	
253	710260	ĐẶNG NHẬT LONG	Nam	07/09/2011	Hồng Quang	9	8	6.95	0	0	23.95	
254	710261	HOÀNG THIÊN LONG	Nam	15/04/2011	Nam Hồng	9.5	8.25	7.5	0	0	25.25	
255	710262	LƯU THÀNH LONG	Nam	24/03/2011	Hoàng Ngân	9.5	8.75	8.9	0	0	27.15	
256	710263	NGÔ BẢO LONG	Nam	08/05/2011	Nam Hồng	8.5	8.25	5.25	0	0	22	
257	710269	NGUYỄN TRẦN KHÁNH LY	Nữ	07/09/2011	Nam Tiến	9.25	8.5	7.45	0	0	25.2	
258	710271	PHẠM KHÁNH LY	Nữ	04/11/2011	Hoàng Ngân	7.75	8	8.35	0	0	24.1	
259	710272	PHẠM PHƯƠNG LY	Nữ	10/01/2011	Nguyễn Hiền	8.75	8.75	7.45	0	0	24.95	
260	710273	PHẠM THỊ LY	Nữ	17/12/2011	Nam Hoa	8.5	7.75	8.35	0	0	24.6	
261	710275	PHAN THỊ KHÁNH LY	Nữ	09/01/2011	Hồng Quang	8.5	8.5	9.05	0	0	26.05	
262	710276	TÓNG KHÁNH LY	Nữ	18/04/2011	Hoàng Ngân	6.75	8.75	8.35	0	0	23.85	
263	710277	HOÀNG PHƯƠNG MAI	Nữ	05/02/2011	Nguyễn Hiền	8.5	8	8.85	0	0	25.35	
264	710280	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	Nam	16/10/2011	Nguyễn Hiền	9	7.25	8.45	0	0	24.7	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
265	710281	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	Nam	28/11/2011	Điền Xá	8	7.25	6.35	0	0	21.6	
266	710282	ĐẶNG NHẬT MINH	Nam	29/12/2011	Hoàng Ngân	9	7.75	7.95	0	0	24.7	
267	710283	ĐỖ NGUYỄN NHẬT MINH	Nam	23/04/2011	Nam Hồng	7.75	7.75	5.95	0	1.5	22.95	
268	710284	ĐỖ QUANG MINH	Nam	29/08/2011	Nam Hồng	8.5	7	8.1	0	0	23.6	
269	710285	ĐỖ THỊ MINH	Nữ	02/04/2011	Điền Xá	8.5	8.25	8.15	0	0	24.9	
270	710286	HOÀNG NHẬT MINH	Nam	06/07/2011	Nam Hồng	9.5	8.5	8.95	0	0	26.95	
271	710287	HOÀNG TUẤN MINH	Nam	15/06/2011	Nam Lợi	9.5	8	8	0	0	25.5	
272	710289	NGUYỄN CÔNG MINH	Nam	17/04/2011	Nguyễn Hiền	9	8.25	8.85	0	0	26.1	
273	710290	NGUYỄN ĐOÀN TUẤN MINH	Nam	18/02/2011	Nguyễn Hiền	9.75	8.25	8.25	0	0	26.25	
274	710291	NGUYỄN ĐỨC MINH	Nam	02/04/2011	Nguyễn Hiền	9	7.75	7.7	0	0	24.45	
275	021096	NGUYỄN HÀ MINH	Nam	18/03/2011	Nguyễn Hiền	9	8.5	8	0	0	25.5	
276	710292	NGUYỄN NHẬT MINH	Nam	18/04/2011	Hồng Quang	8.5	7.5	6.75	0	0	22.75	
277	710293	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MINH	Nữ	10/02/2011	Hoàng Ngân	8.5	8.25	7.1	0	0	23.85	
278	710294	PHẠM LƯU BẢO MINH	Nam	29/03/2011	Nguyễn Hiền	8.25	8.25	7.55	0	0	24.05	
279	710295	PHẠM TUẤN MINH	Nam	11/11/2011	Nam Thắng	7.5	8.25	7.6	0	0	23.35	
280	710296	TỔNG KHÁNH MINH	Nữ	10/06/2011	Hoàng Ngân	8.25	8.25	7.6	0	0	24.1	
281	710297	TRẦN HIẾU MINH	Nữ	12/06/2011	Bình Minh	8	8.75	7.1	0	0	23.85	
282	710298	TRẦN TÁT MINH	Nam	24/03/2011	Nam Thắng	8.5	8.25	7.7	0	0	24.45	
283	710299	VŨ ĐẶNG THANH MINH	Nam	22/10/2011	Nguyễn Hiền	8	7.75	7	0	0	22.75	
284	710301	VŨ NGUYỄN NGỌC MINH	Nam	03/11/2011	Nam Lợi	8.25	8.25	5.75	0	0	22.25	
285	710302	LÊ TRÀ MY	Nữ	04/08/2011	Nam Hồng	7.75	8.25	7.3	0	0	23.3	
286	710303	VŨ TRÀ MY	Nữ	27/06/2011	Nam Hồng	7.5	8.25	7.4	0	0	23.15	
287	710304	LƯU NGUYỄN NGỌC NAM	Nam	11/01/2011	Điền Xá	8.5	8.5	8.2	0	0	25.2	
288	710305	NGUYỄN DUY NAM	Nam	10/03/2011	Hồng Quang	8.5	7.5	7.7	0	0	23.7	
289	710306	TRẦN HOÀNG NAM	Nam	19/02/2011	Nam Hồng	8.25	6.75	6.8	0	0	21.8	
290	710307	TRẦN NHẬT NAM	Nam	16/08/2011	Trung Đông	8	8.5	6.7	0	0	23.2	
291	710308	ĐỖ THỊ NGA	Nữ	27/07/2011	Trung Đông	7.75	7.75	6.55	0	0	22.05	
292	710309	PHẠM THỊ HẰNG NGA	Nữ	30/09/2011	Nam Hùng	7.75	7.25	7.2	0	0	22.2	
293	710311	ĐẶNG THỊ NGÂN	Nữ	13/03/2011	Nguyễn Hiền	8.5	8.25	8.25	0	0	25	
294	710312	LƯU THỊ KIM NGÂN	Nữ	26/02/2011	Nam Hồng	8.75	8.25	8.15	0	0	25.15	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
295	710313	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	Nữ	12/03/2011	Nam Hồng	7	7.5	7.65	0	0.5	22.65	
296	021250	VŨ ÁNH NGÂN	Nữ	16/08/2011	Nguyễn Hiền	9.5	8.75	8.35	0	0	26.6	
297	710310	NGUYỄN THỊ HỒNG NGÁT	Nữ	19/10/2011	Điền Xá	8.5	8.25	7.7	0	0	24.45	
298	710314	ĐỖ DUY NGHĨA	Nam	24/07/2011	Điền Xá	8.25	7.75	8.35	0	0	24.35	
299	020930	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Nam	23/01/2011	Nguyễn Hiền	8.75	7.5	8.6	0	0	24.85	
300	710315	ĐẶNG TRẦN BẢO NGỌC	Nữ	28/09/2011	Nam Hồng	8.75	8.5	7.55	0	0.5	25.3	
301	710317	ĐỖ HỒNG NGỌC	Nữ	19/04/2011	Nam Hồng	8	8.75	6.05	0	0	22.8	
302	710318	ĐỖ THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	23/05/2011	Điền Xá	8	7.75	7.85	0	0	23.6	
303	710316	ĐOÀN HỮU NGỌC	Nam	03/04/2011	Điền Xá	8	7.75	9	0	0	24.75	
304	710319	NGUYỄN THẾ NGỌC	Nam	09/06/2011	Hồng Quang	9.25	8.75	9.05	0	0	27.05	
305	710320	PHẠM BẢO NGỌC	Nữ	08/05/2011	Hồng Quang	8.5	9	9.3	0	0	26.8	
306	710321	PHẠM HỒNG NGỌC	Nữ	02/11/2011	Hồng Quang	8.25	9.25	9.15	0	0	26.65	
307	020343	PHẠM HỒNG NGỌC	Nữ	14/11/2011	Nam Thắng	8.25	9	8.7	0	0	25.95	
308	710322	PHẠM MINH NGỌC	Nam	26/10/2011	Điền Xá	8.25	8	8.95	0	0	25.2	
309	710323	TRẦN BẢO NGỌC	Nữ	06/03/2011	Nam Lợi	9	8.25	9.1	0	0	26.35	
310	710324	TRẦN KHÁNH NGỌC	Nữ	04/11/2011	Nam Lợi	7.25	8.5	6.1	0	0	21.85	
311	710325	BÙI DUY NGUYỄN	Nam	14/01/2011	Nguyễn Hiền	7.75	8	8	0	0	23.75	
312	020351	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	Nữ	10/09/2011	Điền Xá	8.5	9.25	9.05	0	0	26.8	
313	710326	LÊ THỊ THANH NHÀN	Nữ	27/09/2011	Nam Thắng	8.25	8.75	6.4	0	0	23.4	
314	710327	NGÔ THỊ THANH NHÀN	Nữ	06/07/2011	Nam Hồng	8.5	8.75	6.05	0	0	23.3	
315	710328	ĐẶNG THIÊN NHÂN	Nam	06/01/2011	Nam Hồng	9.5	9	7.5	0	0	26	
316	710329	NGUYỄN ĐỨC NHÂN	Nam	09/12/2011	Sư Tích	8.5	9	9.65	0	0	27.15	
317	710330	ĐOÀN MINH NHẬT	Nam	25/10/2011	Nam Lợi	8	8	8	0	0	24	
318	020510	PHẠM QUANG NHẬT	Nam	05/02/2011	Nguyễn Hiền	8.75	8	8.15	0	0	24.9	
319	710331	TRẦN QUANG NHẬT	Nam	06/10/2011	Nam Hồng	7.75	7.5	6.4	0	0	21.65	
320	710332	VŨ ĐỨC NHẬT	Nam	18/11/2011	Trung Đông	8.5	7.5	7.25	0	0	23.25	
321	710333	ĐẶNG THỊ TUYẾT NHI	Nữ	12/05/2011	Điền Xá	8	8.75	7.75	0	0	24.5	
322	710334	ĐẶNG YẾN NHI	Nữ	31/05/2011	Nam Hùng	7.25	8.25	7.45	0	0	22.95	
323	710335	HOÀNG GIA NHI	Nữ	08/02/2011	Nguyễn Hiền	9.25	8.5	8	0	0	25.75	
324	710336	LÊ HOÀNG YẾN NHI	Nữ	27/09/2011	Nam Tiến	7.75	7.75	7.65	0	0	23.15	

KS ML

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
325	710337	LÊ THỊ TUYẾT NHI	Nữ	18/10/2011	Nam Thanh	7.75	8.25	6.75	0	0	22.75	
326	710338	NGUYỄN NGỌC BẢO NHI	Nữ	26/08/2011	Nam Hồng	7.25	7	7.1	0	0	21.35	
327	710339	NGUYỄN PHẠM LINH NHI	Nữ	18/06/2011	Hồng Quang	8	7.5	7.55	0	0	23.05	
328	710340	NGUYỄN THẢO NHI	Nữ	01/05/2011	Nam Hồng	9	9	9.65	0	0	27.65	
329	710341	NGUYỄN THỊ NHI	Nữ	13/05/2011	Hoàng Ngân	8.5	8	7.5	0	0	24	
330	710342	NGUYỄN THỊ UYÊN NHI	Nữ	07/11/2011	Điền Xá	8	7.5	8.4	0	0	23.9	
331	710343	PHẠM THỊ YẾN NHI	Nữ	20/10/2011	Nam Hồng	7.75	8.5	8.1	0	0	24.35	
332	710344	PHẠM YẾN NHI	Nữ	15/11/2011	Trung Đông	7.5	7.5	6.2	0	0	21.2	
333	710345	TRẦN NGỌC UYÊN NHI	Nữ	11/10/2011	Hoàng Ngân	8.75	9	8.45	0	0	26.2	
334	710346	TRIỆU GIA NHI	Nữ	13/07/2011	Nam Hoa	8	7.75	7.35	0	0	23.1	
335	710347	VŨ TÚ NHI	Nữ	09/08/2011	Điền Xá	7.75	8.25	6.95	0	0	22.95	
336	710348	VŨ YẾN NHI	Nữ	25/02/2011	Nam Lợi	9.25	7	7.35	0	0	23.6	
337	710350	NGUYỄN HỒNG NHUNG	Nữ	13/02/2011	Nam Lợi	9.25	8.5	8.1	0	0	25.85	
338	710349	NGUYỄN HỒNG NHUNG	Nữ	25/12/2011	Nam Hồng	7.5	8.25	6.1	0	0	21.85	
339	710351	VŨ THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	17/08/2011	Nam Hoa	8.5	8.25	7.55	0	0	24.3	
340	710352	ĐỖ THỊ KIỀU OANH	Nữ	16/04/2011	Nam Thắng	7	7.75	6.45	0	0	21.2	
341	710353	HỒ PHƯƠNG OANH	Nữ	03/01/2011	Điền Xá	8	8.25	7.35	0	0	23.6	
342	710354	NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH	Nữ	20/11/2011	Bình Minh	7.75	8.75	7.1	0	0	23.6	
343	710355	ĐOÀN TẤN PHÁT	Nam	10/02/2011	Nguyễn Hiền	8.5	7.25	7.45	0	0	23.2	
344	710356	TRẦN ĐỨC PHÁT	Nam	28/03/2010	Hoàng Ngân	9	7	8.25	0	0	24.25	
345	710357	VŨ ĐỨC PHÁT	Nam	21/01/2011	Nguyễn Hiền	8.5	8	6.75	0	0	23.25	
346	710358	NGUYỄN ĐỨC PHI	Nam	06/01/2011	Nguyễn Hiền	8.25	8	8.35	0	0	24.6	
347	710359	ĐOÀN VĂN PHONG	Nam	14/06/2011	Hồng Quang	7.5	7.75	6.75	0	0	22	
348	710360	NGUYỄN QUỐC PHONG	Nam	03/06/2011	Điền Xá	8.5	8.5	8.45	0	0	25.45	
349	710361	PHẠM TẤN PHONG	Nam	21/11/2011	Nam Hồng	9	8.25	8	0	0	25.25	
350	710362	PHAN TUẤN PHONG	Nam	09/10/2011	Hồng Quang	9.25	8.5	8.15	0	0	25.9	
351	020513	TRIỆU NAM PHONG	Nam	23/10/2011	Nguyễn Hiền	9.5	7.75	9.65	0	0	26.9	
352	710363	VŨ NAM PHONG	Nam	18/04/2011	Trung Đông	8.5	8	7.25	0	0	23.75	
353	710364	LƯU GIA PHÚ	Nam	21/06/2011	Nam Hồng	8.5	8.5	5.55	0	0	22.55	
354	710365	NGUYỄN BẢO PHÚC	Nam	15/10/2011	Hoàng Ngân	8	8.25	8.1	0	0	24.35	

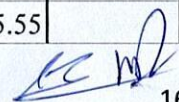
Handwritten signature

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
355	710366	NGUYỄN DUY PHÚC	Nam	10/10/2011	Hồng Quang	7.75	8.25	7.75	0	0	23.75	
356	710367	NGUYỄN NGỌC PHÚC	Nam	06/11/2011	Trung Đông	7.5	8.75	6.65	0	0	22.9	
357	710368	VŨ NGỌC PHƯỚC	Nam	05/10/2011	Trung Đông	8.75	8.25	7.9	0	0	24.9	
358	710370	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	Nữ	03/12/2011	Trung Đông	7.75	8	6.5	0	0	22.25	
359	710371	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	Nữ	20/03/2011	Nguyễn Hiền	8	9	9.55	0	0	26.55	
360	710372	NGUYỄN THU PHƯƠNG	Nữ	15/07/2011	Ninh Giang	7.25	8.25	8	0	0	23.5	
361	710373	TRẦN THU PHƯƠNG	Nữ	14/08/2011	Điền Xá	9	8.5	6.95	0	0	24.45	
362	710374	VŨ THỊ PHƯƠNG	Nữ	09/01/2011	Hoàng Ngân	8.25	7.75	7.8	0	0	23.8	
363	710375	NGUYỄN NGỌC PHƯỢNG	Nữ	17/06/2011	Điền Xá	7	9	8.25	0	0	24.25	
364	710376	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	Nữ	10/01/2011	Hồng Quang	9	9	8.75	0	0	26.75	
365	710380	BÙI MẠNH QUÂN	Nam	11/09/2011	Nguyễn Hiền	9.5	8.5	7.5	0	0	25.5	
366	710381	NGÔ ANH QUÂN	Nam	01/08/2011	Nam Hồng	7.75	8.5	5.35	0	0	21.6	
367	710382	NGUYỄN HỒNG QUÂN	Nam	05/12/2011	Nguyễn Hiền	8.5	8.5	8.75	0	0	25.75	
368	710383	TRẦN HOÀNG QUÂN	Nam	21/04/2011	Nam Hồng	8.25	8.75	8.5	0	0	25.5	
369	710384	TRỊNH MINH QUÂN	Nam	25/07/2011	Nam Thanh	8	8.25	5.6	0	0	21.85	
370	710377	HOÀNG MINH QUANG	Nam	22/06/2011	Nam Hồng	8	8.75	6.7	0	0	23.45	
371	710378	TRIỆU MINH QUANG	Nam	14/01/2011	Nguyễn Hiền	9.25	8	7.75	0	0	25	
372	710379	TRƯƠNG VĂN QUANG	Nam	16/05/2011	Điền Xá	8	8.25	5.95	0	0	22.2	
373	710385	TRẦN THỊ LỆ QUYÊN	Nữ	17/05/2011	Nam Thắng	8.5	9	9	0	0	26.5	
374	710386	ĐOÀN NGỌC QUYẾT	Nam	15/04/2011	Nam Hồng	7.75	8	6.45	0	0	22.2	
375	710387	ĐỖ THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	23/06/2011	Nam Thắng	8.25	8	8.05	0	0	24.3	
376	710388	ĐỖ THÚY QUỲNH	Nữ	02/06/2011	Điền Xá	8.25	8	7.85	0	0	24.1	
377	710389	PHẠM BẢO QUỲNH	Nữ	02/01/2011	Nam Hồng	7.5	7	8.05	0	0	22.55	
378	710390	PHẠM NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	09/11/2011	Nam Hồng	8.5	8.5	9.2	0	0	26.2	
379	710391	ĐỖ NGỌC SƠN	Nam	22/10/2011	Điền Xá	9	7.75	8.75	0	0	25.5	
380	710392	NGUYỄN BẢO SƠN	Nam	23/02/2011	Nam Thắng	8	8	8.15	0	0	24.15	
381	710393	NGUYỄN DUY SƠN	Nam	01/03/2011	Hồng Quang	9.25	8.25	8.65	0	0	26.15	
382	710395	LƯU CÔNG TUẤN TÀI	Nam	03/03/2011	Nguyễn Hiền	7.25	8.25	8.3	0	0	23.8	
383	710396	NGUYỄN THANH TÂM	Nữ	10/01/2011	Nam Tiến	8.5	8	8.05	0	0	24.55	
384	710397	PHẠM DIỆU TÂM	Nữ	20/03/2011	Nam Thanh	8.5	9	7.4	0	0	24.9	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
385	710398	TRẦN ĐỨC TÂM	Nam	05/01/2011	Nam Hồng	8	8.5	7.2	0	0	23.7	
386	710399	VŨ HOÀNG TÂM	Nam	12/12/2011	Nam Thanh	8.5	8	7.8	0	0	24.3	
387	710410	VŨ TIẾN THĂNG	Nam	15/01/2011	Nam Lợi	9	8	7.1	0	0	24.1	
388	710411	ĐINH NHẬT THĂNG	Nam	25/05/2011	Hoàng Ngân	8.5	7	8.6	0	0	24.1	
389	710400	TRẦN KIM THANH	Nữ	21/10/2011	Nam Hoa	7	8.25	7.4	0	0	22.65	
390	710401	LÊ PHÚC THÀNH	Nam	24/03/2011	Nam Hồng	8.75	9.25	8.95	0	0	26.95	
391	710402	NGUYỄN QUANG THÀNH	Nam	02/01/2011	Hồng Quang	7.5	7	7.95	0	0	22.45	
392	710404	BÙI PHƯƠNG THẢO	Nữ	27/09/2011	Nam Thắng	9	8.25	8.45	0	0	25.7	
393	710403	BÙI PHƯƠNG THẢO	Nữ	09/04/2011	Nam Thanh	7.75	9.25	7.4	0	0	24.4	
394	710405	ĐỖ PHƯƠNG THẢO	Nữ	30/10/2011	Nam Hồng	8	9	7.9	0	0	24.9	
395	020383	ĐOÀN THỊ ANH THẢO	Nữ	13/02/2011	Nam Hồng	9	8.25	8.7	0	0	25.95	
396	710406	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nữ	11/01/2011	Nam Hồng	8.5	8.5	9.35	0	0	26.35	
397	021415	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nữ	22/07/2011	Nguyễn Hiền	9	8.75	8	0	0	25.75	
398	710407	NINH PHƯƠNG THẢO	Nữ	29/11/2011	Nam Hồng	8	8.75	8.55	0	0	25.3	
399	710408	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	24/08/2011	Hoàng Ngân	8	8.5	8.75	0	0	25.25	
400	710409	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	30/09/2011	Nam Hồng	8	8.25	7.75	0	0	24	
401	710412	PHẠM VĂN THIỆN	Nam	07/02/2011	Điền Xá	8.25	8.5	8.45	0	0	25.2	
402	710413	NGUYỄN ANH THƠ	Nữ	07/09/2011	Nam Lợi	7.25	7.5	6.8	0	0	21.55	
403	710414	VŨ ANH THƠ	Nữ	11/06/2011	Nam Hồng	8.5	8.5	8.65	0	0	25.65	
404	710415	HOÀNG HỒNG THƠM	Nữ	05/08/2011	Nam Thắng	8.5	8.25	6.25	0	0	23	
405	710416	TRẦN THỊ MINH THU	Nữ	04/12/2011	Bình Minh	8.5	8.75	8.1	0	0	25.35	
406	710424	BÙI ANH THU'	Nữ	22/08/2011	Nguyễn Hiền	8.75	8.25	8.5	1	0	26.5	
407	710425	CHU THỊ ANH THU'	Nữ	14/11/2011	Nam Hồng	8	7.75	6.8	0	0	22.55	
408	710427	ĐỖ ANH THU'	Nữ	19/01/2011	Điền Xá	8	8.25	7.8	0	0	24.05	
409	710426	ĐOÀN THỊ ANH THU'	Nữ	23/10/2011	Nam Thắng	8	8.25	7.55	0	0	23.8	
410	710428	LÊ ANH THU'	Nữ	01/11/2011	Nam Hồng	8	8.5	8	0	0.5	25	
411	710429	LÊ HÀ ANH THU'	Nữ	22/12/2011	Sư Tích	8.25	8.5	8.45	0	0	25.2	
412	710430	LƯU THỊ MINH THU'	Nữ	03/11/2011	Nam Tiến	8	8.5	6.45	0	0	22.95	
413	710432	NGUYỄN MINH THU'	Nữ	12/09/2011	Nam Lợi	8	8.25	6.6	0	0	22.85	
414	710433	PHẠM THỊ ANH THU'	Nữ	01/04/2011	Nam Tiến	8.5	7.5	7	0	0	23	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
415	710434	TRẦN ANH THU'	Nữ	29/09/2011	Nam Thanh	7.5	8.75	8.15	0	0	24.4	
416	710435	TRẦN MINH THU'	Nữ	22/09/2011	Trung Đông	8.25	7.5	6.7	0	0	22.45	
417	021354	VŨ ANH THU'	Nữ	05/09/2011	Nguyễn Hiền	8.5	9.25	8.45	0	0	26.2	
418	710436	VŨ ANH THU'	Nữ	27/02/2011	Nam Hồng	8.75	9	7.75	0	0.5	26	
419	710437	VŨ MINH THU'	Nữ	04/11/2011	Nguyễn Hiền	9	9	9.2	0	0	27.2	
420	710438	VŨ THỊ MINH THU'	Nữ	06/04/2011	Bình Minh	6.75	8.75	6.1	0	0	21.6	
421	710417	HOÀNG THU THỦY	Nữ	20/05/2011	Nam Thắng	8.5	8.75	8.8	0	0	26.05	
422	710420	ĐẶNG MINH THÚY	Nữ	08/07/2011	Nguyễn Hiền	8	8.25	7.45	0	0	23.7	
423	710421	PHẠM MINH THÚY	Nữ	18/08/2011	Nam Hoa	8.5	7.75	7.2	0	0	23.45	
424	710422	PHẠM THANH THÚY	Nữ	29/12/2011	Hoàng Ngân	8.5	8	8.35	0	0	24.85	
425	710418	LÊ THỊ THU THỦY	Nữ	09/09/2011	Nam Thắng	8.25	8.5	8.7	0	0	25.45	
426	710419	NGUYỄN THANH THỦY	Nữ	22/01/2011	Nam Thanh	8.5	8.25	4.7	0	0	21.45	
427	020405	ĐỖ THỦY TIÊN	Nữ	14/01/2011	Điền Xá	8.5	8.75	9.55	0	0	26.8	
428	710439	NGUYỄN THỦY TIÊN	Nữ	23/07/2011	Bình Minh	8.5	8.75	9.05	0	0	26.3	
429	710441	VŨ MINH TIÊN	Nam	04/12/2011	Nam Thắng	7.75	7.75	8.25	0	0	23.75	
430	710440	VŨ MINH TIÊN	Nam	05/02/2011	Hoàng Ngân	8	7.25	7.95	0	0	23.2	
431	710443	NGUYỄN QUỐC TOÀN	Nam	24/05/2011	Nam Thắng	8.5	8	7.75	0	0	24.25	
432	710444	HÀ ĐỨC TOÀN	Nam	03/08/2011	Nam Thắng	8.5	7.5	5.7	0	0	21.7	
433	710445	ĐỖ THÙY TRANG	Nữ	13/02/2011	Hoàng Ngân	7.5	8.25	6.6	0	0	22.35	
434	710446	HOÀNG MAI TRANG	Nữ	17/12/2011	Nam Thắng	8	7.75	7.55	0	0	23.3	
435	710447	LÊ BẢO TRANG	Nữ	10/01/2011	Nguyễn Hiền	9	8.5	6.7	0	0	24.2	
436	710448	LÊ THỊ THU TRANG	Nữ	21/04/2011	Nam Hoa	8	8.5	7.45	0	0	23.95	
437	710449	NGUYỄN HÀ TRANG	Nữ	07/03/2011	Nam Lợi	9	6.25	6.95	0	0	22.2	
438	710450	NGUYỄN MAI TRANG	Nữ	07/02/2011	Trung Đông	8.5	8.75	7.6	0	0	24.85	
439	710451	NGUYỄN THỊ BẢO TRANG	Nữ	02/01/2011	Bình Minh	8.5	9	7.5	0	0	25	
440	710452	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	Nữ	01/09/2011	Nam Tiến	8.5	8.25	6.3	0	0	23.05	
441	710453	NGUYỄN THU TRANG	Nữ	08/06/2011	Nam Thắng	8.25	8.5	4.6	0	0	21.35	
442	710454	NGUYỄN THỦY TRANG	Nữ	28/10/2011	Nam Thắng	8.25	8	7.5	0	0	23.75	
443	710455	PHẠM QUỲNH TRANG	Nữ	31/08/2011	Nam Thắng	7.75	8.25	6.1	0	0	22.1	
444	710456	PHẠM THÙY TRANG	Nữ	26/01/2011	Nam Thắng	8.5	8.75	7.8	0	0	25.05	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
445	710457	TRẦN HUYỀN TRANG	Nữ	14/11/2011	Bình Minh	8.5	8.25	6.7	0	0	23.45	
446	710459	VŨ QUỲNH TRANG	Nữ	09/04/2011	Hoàng Ngân	9.25	8	8	0	0	25.25	
447	710461	VŨ ĐỨC TRÍ	Nam	11/01/2011	Nam Tiến	8	7.75	7.1	0	0	22.85	
448	710462	NGUYỄN MINH TRIẾT	Nam	23/01/2011	Nguyễn Hiền	9.5	7.75	8.35	0	0	25.6	
449	710463	VŨ THỊ KIỀU TRINH	Nữ	22/04/2011	Trung Đông	8	7.75	6.9	0	0	22.65	
450	710464	ĐỖ ĐỨC TRỌNG	Nam	09/01/2011	Điền Xá	8.5	7.5	6.3	0	0	22.3	
451	710465	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	Nữ	14/09/2011	Nam Hoa	8.5	7.75	6.45	0	0	22.7	
452	710466	PHẠM THỊ THANH TRÚC	Nữ	20/08/2011	Nguyễn Hiền	9.25	7.5	7.65	0	0	24.4	
453	710467	TRẦN THANH TRÚC	Nữ	04/12/2011	Nguyễn Hiền	9.25	8.5	6.55	0	0	24.3	
454	710468	LƯU QUỐC TRUNG	Nam	08/06/2011	Nam Hồng	8	8.75	7.4	0	0	24.15	
455	710469	NGUYỄN TRÍ TRUNG	Nam	01/10/2011	Nam Hồng	8.5	8	7.75	0	0	24.25	
456	710470	PHẠM BẢO TRUNG	Nam	16/04/2011	Hồng Quang	9.5	8.5	7.6	0	0	25.6	
457	710471	ĐINH HUY TÚ	Nam	20/03/2011	Hoàng Ngân	9.25	8.25	8.5	0	0	26	
458	710472	PHAN MINH TÚ	Nam	11/10/2011	Hồng Quang	8.5	8.75	8.3	0	0	25.55	
459	710473	NGUYỄN THÊ TUÂN	Nam	04/01/2011	Nguyễn Hiền	8.5	8	7.55	0	0	24.05	
460	710474	NGÔ MINH TUẤN	Nam	15/11/2011	Nam Thanh	8	8	5.35	0	0	21.35	
461	710475	PHẠM ANH TUẤN	Nam	12/11/2011	Nam Hoa	8.5	8.5	7.5	0	0	24.5	
462	710476	TRẦN MINH TUẤN	Nam	27/09/2011	Hoàng Ngân	9	7.75	8.1	0	0	24.85	
463	710477	NGÔ NGỌC TÙNG	Nam	23/06/2011	Nam Hồng	8.75	8.75	6	0	0	23.5	
464	710478	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT	Nữ	06/08/2011	Nam Thanh	8.25	8.75	7.05	0	0	24.05	
465	710479	ĐỖ THỊ THÙY VÂN	Nữ	10/09/2011	Điền Xá	8.75	9.25	8.6	0	0	26.6	
466	710480	KIỀU THỊ HÀ VI	Nữ	05/08/2011	Nam Thắng	8	8.5	6.45	0	0	22.95	
467	710481	NGÔ QUỐC VIỆT	Nam	06/07/2011	Nguyễn Hiền	8.5	8.5	8.25	0	0	25.25	
468	710482	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	Nam	29/03/2011	Hồng Quang	7.75	8	8.15	0	0	23.9	
469	710483	NGUYỄN ĐĂNG GIA VINH	Nam	20/01/2011	Hoàng Ngân	8.5	8	8.1	0	0	24.6	
470	710484	TÔ QUANG VINH	Nam	08/11/2011	Hồng Quang	8.75	8	6.75	0	0	23.5	
471	710486	ĐỖ ANH VŨ	Nữ	14/05/2011	Điền Xá	8	8	7.95	0	0	23.95	
472	710489	BÙI HÀ VY	Nữ	25/08/2011	Nguyễn Hiền	8.5	8.5	8.55	0	0	25.55	
473	020430	ĐẶNG HUYỀN VY	Nữ	02/08/2011	Nguyễn Hiền	8.5	8.5	9.2	0	0	26.2	
474	710490	ĐỖ TƯỜNG VY	Nữ	02/01/2011	Nguyễn Hiền	8.5	8.75	8.3	0	0	25.55	



TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
475	020982	MAI PHƯƠNG VY	Nữ	29/05/2011	Nguyễn Hiền	9.5	8.5	9.25	0	0	27.25	
476	710491	NGUYỄN KHƯƠNG VY	Nữ	02/11/2011	Nam Hoa	8.5	8.5	6.7	0	0	23.7	
477	710492	NGUYỄN NGỌC BẢO VY	Nữ	24/07/2011	Hồng Quang	8.5	8.75	6.85	0	0	24.1	
478	710493	PHẠM BẢO VY	Nữ	12/07/2011	Hoàng Ngân	8	8.5	8.2	0	0	24.7	
479	710494	ĐOÀN THANH XUÂN	Nữ	09/02/2011	Nam Thắng	8.5	8.5	9.8	0	0	26.8	
480	710495	NGÔ THỊ THANH XUÂN	Nữ	18/08/2011	Nam Thắng	8.5	8.25	8.45	0	0	25.2	
481	710496	BÙI HOÀNG YẾN	Nữ	21/12/2011	Nguyễn Hiền	8	9	8.25	0	0	25.25	
482	710497	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	Nữ	13/01/2011	Nam Hoa	9	9	8.75	0	0	26.75	
483	710498	TỔNG THỊ HẢI YẾN	Nữ	08/12/2011	Hoàng Ngân	8.25	8	8.4	0	0	24.65	

Danh sách này gồm **483** học sinh được công nhận trúng tuyển vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 theo điểm xét tuyển, có điểm xét tuyển từ **21.20** trở lên và bảo đảm các điều kiện, tiêu chí khác theo quy định.

Danh sách này gồm 17 trang./.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÝ TỰ TRỌNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**HIỆU TRƯỞNG
VŨ NGỌC KHÁNH**

PHÒNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Thị Hương Bình

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**PHÓ GIÁM ĐỐC
BÙI VĂN KHIẾT**

Đỗ Thị Hương Bình

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH NINH BÌNH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026-2027
TRƯỜNG THPT LÝ TỰ TRỌNG

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-SGDĐT ngày 19/6/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
1	710087	LÂM NHẤT CHUNG	Nam	27/01/2011	Nam Thắng	8	6.5	6.65	0	0	21.15	

Danh sách này gồm 01 học sinh được công nhận trúng tuyển bổ sung vào lớp 10 THPT năm học 2026 - 2027 theo điểm xét tuyển, có điểm xét tuyển từ 21.15 trở lên và bảo đảm các điều kiện, tiêu chí khác theo quy định.

Danh sách này gồm 01 trang./.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÝ TỰ TRỌNG



(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

HIỆU TRƯỞNG
VŨ NGỌC KHÁNH

PHÒNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Thu Hương Bình

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
BÙI VĂN KHIẾT

Đỗ Thị Minh